TỔNG CỤC THỐNG KÊ **CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số: 32 /BCTH-CTK	*Đồng Tháp, ngày 30tháng 01 năm 2023*

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 01 năm 2023

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01-2023

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất Nông, lâm nghiệp và Thủy sản trong tháng 01 năm 2023 tập trung xuống giống dứt điểm cây lúa và cây hàng năm của vụ Đông xuân năm 2023. Ngoài chăm sóc lúa, người trồng hoa kiểng đang tập trung cho công tác chăm sóc kiểng, hoa các loại để kịp phục vụ cho người dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Bên cạnh đó tích cực thực hiện các biện pháp phòng bệnh trên cây trồng và vật nuôi.

1.1. Ngành Nông nghiệp

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2022-2023: Tính đến ngày 15 tháng 01 năm 2023, toàn Tỉnh đã xuống giống được 188.517 ha lúa, tăng 2,74% so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2021-2022; so với kế hoạch đạt 98,44% (kế hoạch xuống giống 191.500 ha), phần lớn cây lúa vụ Đông xuân đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng và trổ chín. Diện tích đã thu hoạch 33.183 ha, năng suất bình quân trên diện tích đã thu hoạch đạt 68,9 tạ/ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước 66,15 tạ/ha).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân năm 2022-2023 xuống giống với diện tích 11.873 ha, tăng 2 lần so với cùng kỳ năm trước (tăng 6.323 ha). Các loại hoa màu xuống giống chủ yếu gồm: Bắp 1.214 ha; Khoai lang 123 ha; Đậu các loại 85 ha; Rau dưa các loại 6.047 ha.

- Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 780 ha, trên cây lúa ở giai đoạn đẻ nhánh – trỗ chín với mật số từ 750 - 1.500 con/m^2;

+ Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 877 ha, trong đó nhiễm trung bình 30 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên cây lúa giai đoạn đẻ nhánh - trỗ chín với mật số từ 50-100 con/m^2;

+ Muỗi hành: Diện tích nhiễm 300 ha, trong đó nhiễm trung bình 50 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, tỉ lệ hại từ 20-30%;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 2.098 ha, trong đó nhiễm trung bình 40 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín, tỷ lệ bệnh từ 10 - 20 %;

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 1.227 ha trên lúa giai đoạn làm đòng - trỗ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 – 20%;

+ Bệnh lem lép hạt: diện tích nhiễm nhẹ 270 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%.

Ngoài ra, các đối tượng khác như: Chuột và bọ trĩ, bệnh vàng lá chín sớm, lem lép hạt xuất hiện và gây hại nhẹ.

- Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng

+ Trên hoa màu: Sâu xanh, sâu xám, bọ trĩ, sâu xanh da láng, bệnh thán thư, cháy lá xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại cây bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới;

+ Trên cây ăn trái: Cây có múi bị ảnh hưởng sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét, sẹo xuất hiện gây hại ở mức nhẹ, cây xoài thì có xuất hiện sâu xanh, sâu xám, bọ trĩ sâu bệnh xuất hiện và gây hại ở mức nhẹ;

+ Trên hoa kiểng: Bọ trĩ, bệnh đốm đen trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

b. Về chăn nuôi:

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh không có bệnh phát sinh thành dịch ở diện rộng trên đàn gia súc, gia cầm, nhưng các ngành chức năng của Tỉnh vẫn chủ động thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo đủ nguồn thực phẩm phục vụ tết Nguyên đán Nhâm dần năm 2023. Các biện pháp đã được thực hiện bao gồm: Tiêu độc khử trùng môi trường; Hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại; Kiểm soát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm. Trong tháng một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

1.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp trong tháng 01 năm 2023 chủ yếu chuẩn bị cho công tác triển khai trồng cây phòng hộ ở các cụm, tuyến dân cư. Đồng thời với việc triển khai trồng mới, công tác tuyên truyền vận động và phòng, chống cháy rừng đến tận cơ sở đã và đang được các cấp, các ngành đặc biệt chú ý, song song đó cũng tăng cường công tác tuần tra bảo vệ, bổ sung trang thiết bị phòng, chống cháy rừng, lực lượng kiểm lâm đã được tập huấn và trang bị có trọng điểm. Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng đã phối kết hợp với lực lượng công an các cấp tuyên

truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô. Hiện nay mức nước ở Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng đã được giữ ở mức an toàn phòng khi có hiện tượng đột biến xảy ra trong những ngày Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Nhằm tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy Rừng trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa hanh khô, hạn chế thấp nhất các vụ cháy và diện tích thiệt hại do cháy rừng gây ra.

1.3. Ngành Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản đang đang là một ngành sản xuất hàng hoá chủ lực của Tỉnh, phát triển rộng khắp, có vị trí quan trọng trong sản xuất hàng hóa của Tỉnh. Nuôi trồng thủy sản đang hình thành các vùng sản xuất tập trung, trong đó con cá tra là một trong những đối tượng nuôi chủ lực của ngành thủy sản với sản lượng hàng năm chiếm khoảng 30-40% tổng sản lượng cả nước.

Thị trường xuất khẩu cá tra trong các tháng cuối năm 2022 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát ở các nước trên thế giới. Trong tháng 01/2023 thị trường Trung Quốc có dấu hiệu hồi phục trở lại nhằm đáp ứng yêu cầu tăng cao trong dịp tế Nguyên đán. Hiện nay giá cá tra thương phẩm đang ở trên mức giá thành có lợi cho người nuôi. Diện tích thả nuôi cá tra mới trong tháng 01-2023 là 55 ha, cộng dồn đến cuối tháng ước diện tích đang nuôi đạt 1.149 ha, tăng 2,59% so với cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch tháng 01-2023 đạt 43.181 tấn, tăng 7,76% so với cùng kỳ, trong đó cá tra đạt 37.404 tấn, tăng 6,20% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

2. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01-2023 tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do thời gian nghỉ tết Nguyên đán năm 2023 chủ yếu rơi vào tháng 01 nên so với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 5,63%.

2.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tháng 01-2023 giảm 5,63% so tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,02%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,93%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,94%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 2,14%.

Theo đó, *các sản phẩm chủ lực* cũng có sản lượng sản xuất giảm so với tháng trước: Cát khai thác giảm 3,03%; Cá philê đông lạnh giảm 4,37%; Gạo xay xát, lau bóng giảm 6,49%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 3,13%; Thức ăn thủy sản giảm 3,16%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 22,36%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 9,75%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 47,30%; Bia giảm

4,04%.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tăng 1,87%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 63,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,73%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,66%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải giảm 6,79%.

Các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Gạo xay xát, lau bóng tăng 4,57%; Thức ăn thủy sản tăng 1,01%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 43,58%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 29,74%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 287,31%; Bê tông tươi tăng 21,25%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 01-2023 so với tháng trước tăng 0,98%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 1,03%. Trong đó ngành Khai khoáng tăng 0,22% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 1,05% so với tháng trước nhưng giảm 1,15% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,29% so với cùng kỳ, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,66% so với cùng kỳ năm 2022.

So với tháng trước, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT) ngành công nghiệp chế biến chế tạo* giảm 3,92% *và chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng 0,73%. CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT giảm 5,11%, CSTK tăng 0,76%;

- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 9,91%, CSTK giảm 89,66%;

- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 9,15%, CSTK tăng 16,11%;

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 12,0%, CSTK tăng 8,73%;

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 41,63%, CSTK giảm 0,71%;

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 5,96%, CSTK tăng 5,29%.

2.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 12-2022, tỉnh Đồng Tháp có 41 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 176.100 triệu đồng. Trong đó: 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 700 triệu đồng, 36 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 160.600 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 14.800 triệu đồng.

Tính chung cả năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới là 719 doanh

nghiệp (24 DNTN, 647 công ty TNHH, 48 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 5.425.727 triệu đồng, tạo thêm 13.363 việc làm. So với năm 2021, số doanh nghiệp tăng 229 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký tăng 1.214.010 triệu đồng, số lao động tăng 25 người.

Phân theo khu vực kinh tế: trong số 719 doanh nghiệp thành lập mới, có 08 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 31.200 triệu đồng, 227 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 2.027.050 triệu đồng, 484 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 3.367.477 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động năm 2022 là 274 doanh nghiệp, tăng 55 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 170 doanh nghiệp, tăng 8 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 615 doanh nghiệp, tăng 192 doanh nghiệp so với năm 2021.

3. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Do tháng đầu năm nên tốc độ giải ngân vốn đầu tư giảm nhiều so với tháng trước, tuy vậy so với tháng cùng kỳ năm trước tốc độ giải ngân vẫn đạt khá cao mà nguyên nhân chủ yếu là do sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền và các cơ quan chức năng ngay từ đầu năm 2023 trong giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các chủ đầu tư.

3.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 01-2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 481.306 triệu đồng, so với tháng trước giảm 28,19%, so với cùng kỳ năm trước tăng 51,49%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 50.538 triệu đồng, giảm 22,97% so với tháng trước và giảm 17,72% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 430.768 triệu đồng, giảm 28,76% so với tháng trước nhưng tăng 68,07% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 396.399 triệu đồng, giảm 28,71% so với tháng trước nhưng tăng 60,31% so với cùng kỳ, vốn vay 50.138 triệu đồng, giảm 21,40% so với tháng trước nhưng tăng 21,79% so với cùng kỳ.

3.2. Vốn đầu tư thực hiện do Nhà nước địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 01-2023 ước đạt 430.768 triệu đồng, giảm 28,76% so với tháng trước nhưng tăng 68,07% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 281.848 triệu đồng, giảm 30,04% so với tháng trước nhưng tăng 30,04% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 148.920

triệu đồng, giảm 26,20% so với tháng trước nhưng tăng 112,44% so với cùng kỳ năm trước.

3.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 01-2023 như sau:

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp ước đạt 1.022.283 triệu đồng, chủ đầu tư báo cáo đã hoàn thành thi công, chỉ còn giải ngân vốn.

Dự án Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông tiền có tổng mức vốn đầu tư 2.936.000 triệu đồng, đã hoàn thành kế hoạch vốn năm 2022, hiện chủ đầu tư đề nghị tách ra thành hai dự án khác.

Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 292.895 triệu đồng, đạt 13,44% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 01-2023 ước đạt 93.999/912.326 triệu đồng, đạt 10,30% tổng mức vốn đầu tư.

Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 01-2023 ước đạt 231.546/328.157 triệu đồng, đạt 70,56% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 01-2023 được 217.509 triệu đồng, đạt 21,93% tổng mức vốn đầu tư.

Theo nghị quyết 46 ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh, kế hoạch đầu tư công năm 2023 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ với tổng số vốn là 5.978,971 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 3.561 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách tập trung: 1.061 tỷ đồng; Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng; Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 900 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương: 2.417,971 tỷ đồng, trong đó vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 1.170,500 tỷ đồng.

4. Thương mại - Dịch vụ

Tháng cuối năm và đầu năm là thời điểm kinh doanh sôi động nhất trong năm bởi nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của người dân tăng mạnh do có nhiều này lễ trong giai đoạn này. Hiện nay dịch bệnh Covid-19 ở nước ta nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng đã được kiểm soát nên hoạt động thương mại và dịch vụ

diễn ra gần như bình thường.

4.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2023 ước tính 9.945 tỷ đồng, tăng 6,35% so với tháng trước và tăng 8,06% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân tăng doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là do nhu cầu tiêu dùng dịp cuối năm tăng mạnh.

Hoạt động thương mại tháng 01-2023 ước tính đạt 7.924 tỷ đồng, tăng 5,59% so với tháng 12 năm 2022 và tăng 6,04 % so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân tăng so với tháng 12-2022 và cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng doanh thu của Hàng may mặc, Lương thực, thực phẩm và Hàng hóa khác.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 01 năm 2023 có mức tăng 9,31 % so với tháng trước và tăng 12,52 % so với cùng kỳ năm 2022; mức doanh thu ước đạt 1.339 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành trong tỉnh sôi nổi với nhiều lễ hội mừng xuân, đã được các địa phương tổ chức như : Lễ hội hoa Sa Đéc, lễ hội quýt Hồng Lai Vung ...Ước tính doanh thu tháng 01 năm 2023 đạt 2.890 triệu đồng, tăng 2,63% so với tháng 12 năm 2022 và bằng 649,44 % so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2023 ước đạt 678 tỷ đồng tăng 9,69 % so với tháng trước và bằng 125,74% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Dự báo nhu cầu tiêu dùng của dân cư vào ngày Tết Nguyên Đán Kỹ Mão năm 2023 tăng khoảng 20% so với Tết năm rồi và sức mua càng tăng cao vào những ngày giáp Tết Nguyên Đán. Nguồn hàng phục vụ Tết năm nay dồi dào, giá cả có tăng nhưng với nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu sẽ giúp người tiêu dùng được tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá phù hợp. Tại các hệ thống siêu thị trên trên địa bàn tỉnh, hàng hóa Tết đã ngập tràn, nhất là các loại bánh, kẹo, giỏ quà Tết... cùng nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn. Bên cạnh chương trình khuyến mãi, các siêu thị còn tăng giờ mở cửa phục vụ Tết.

4.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tăng cao vào dịp lễ tết do nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách. Ngành Giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp đã xây dựng, triển khai các phương án phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị có liên quan tăng cường công tác vận tải hành khách, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 01-2023 đạt 3.201 ngàn người, tăng 2,68% so với tháng 12-2022 và bằng 205,06% so với cùng kỳ năm 2022; Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 01-2022 ước tính đạt 72.527

ngàn hành khách, tăng 2,89% so với tháng trước và bằng 235,16% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 01-2023 đạt 854 ngàn tấn, tăng 3,09 % so với tháng 12-2022 và tăng 9,25% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 01-2023 ước tính đạt 79.033 ngàn tấn, tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 12,84% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01-2023 ước tính đạt 245.434 triệu đồng tăng 4,90% so với tháng trước và bằng 147,25% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 118.711 triệu đồng tăng 5,17 % so với tháng trước và bằng 234,55 % so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 110.232 triệu đồng tăng 5,37% so với tháng trước và tăng 7,69 % so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.490 triệu đồng tăng 0,03 % so với tháng trước và bằng 120,29% so với cùng kỳ năm 2022.

4.3. Khách lưu trú

Lượt khách lưu trú trong tháng 01-2023 ước đạt trên 152 ngàn lượt khách, tăng 0,01 so với tháng trước và bằng 344,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 77,68 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 50,95% khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 01-2023 ước đạt 74.783 ngày khách, tương đương so với tháng trước và bằng 342,22 % so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 01-2023 ước đạt 1.880 lượt khách, bằng 1175,0% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 01-2023 ước đạt 3.759 ngày khách, bằng 1029,81% so với cùng kỳ năm 2022.

5. Hoạt động xuất nhập khẩu

Xuất khẩu trong tháng 01-2023 của Tỉnh giảm khá mạnh so với cùng kỳ (giảm 14,6%), chủ yếu là do giảm xuất khẩu thủy sản chế biến. Nhập khẩu trong tháng 01-2023 tăng mạnh so với cùng kỳ và tăng đều ở tất cả các mặt hàng nhập khẩu.

Xuất khẩu: Ước tính tháng 01-2023, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 108.089 ngàn USD, tăng 0,73% so với tháng trước và bằng 85,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,79% ; Kinh tế tư nhân tăng 0,80%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,40%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế Nhà nước trở thành động lực chính làm tăng kim ngạch xuất khẩu với mức tăng 27.709 nghìn USD (hay tăng 34,60%); Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng

40,34%; Kinh tế tư nhân giảm 33,39%.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 01-2023 ước đạt 81.181 ngàn USD, tăng 0,71% so với tháng trước và bằng 64,14% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 01-2023, ước tính 02 mặt hàng chủ lực đều có giá trị xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng 12-2022 : Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu tăng 0,69% và tăng 0,69% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 0,70% và tăng 0,63% về sản lượng. Nguyên nhân kim ngạch xuất khẩu trong tháng tăng nhẹ là do các doanh nghiệp tranh thủ hoàn thành các hợp đồng đã ký kết trong năm 2022. So với tháng cùng kỳ năm 2022, cả 2 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực đều có giá trị xuất khẩu giảm: Mặt hàng Thủy sản có giá trị xuất bằng 62,47% và sản lượng xuất bằng 67,09%; Mặt hàng Gạo có giá trị xuất bằng 85,67%, sản lượng xuất bằng 99,18%.

Dự báo tình hình xuất khẩu trong năm 2023 sẽ gặp nhiều khó khăn do tình hình lạm phát trên thế giới và xung đột về địa chính trị ; cạnh tranh từ các quốc gia xuất khẩu khác trên thế giới. Tuy nhiên, giá gạo trong ngắn hạn vẫn duy trì ở mức cao do những bất ổn về kinh tế, chính trị trên thế giới khiến nhu cầu dự trữ lương thực tăng lên. Nhiều nước nhập khẩu gạo lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Philippines, châu Phi… vẫn đang có nhu cầu nhập khẩu gạo lớn của Việt Nam. Với những tín hiệu tích cực từ thị trường, giá ở mức cao nên hợp đồng xuất khẩu gạo trong niên vụ sản xuất mới sẽ tốt, từ đó nông dân cũng sẽ có lợi nhuận tốt hơn. Ngoài ra với việc Trung Quốc mở cửa thị trường sau thời gian dài thực hiện chính sách "Zero-Covid" cũng là cơ hội để các doanh nghiệp của Tỉnh đẩy mạnh việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản vào thị trường tiềm năng này.

Vì vậy để hạn chế tối đa những ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu trong thời gian tới, các ngành, các cấp cần có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tranh thủ cơ hội của từng thị trường, mặt hàng để đẩy mạnh xuất khẩu. Trong đó, tập trung hướng dẫn doanh nghiệp tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết, không phụ thuộc vào thị trường truyền thống; Triển khai mạnh mẽ các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu thông qua các kênh, thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chính sách mới của từng thị trường tháo gỡ các rào cản để đa dạng hóa thị trường thúc đẩy xuất khẩu.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 01-2023 ước đạt 58.773 ngàn USD, tăng 0,82% so với tháng trước và tăng 54,06% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính làm cho kim ngạch nhập khẩu tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước là do các doanh nghiệp tranh thủ chuẩn bị đầy đủ vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ cho sản xuất cũng như tiêu dùng trong dịp tết cổ truyền năm 2023.

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 01-2023 tăng 0,41% và khối lượng nhập tăng 0,52% so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu tăng 57,18% và khối lượng nhập tăng 29,34%. Tình hình nhập khẩu các mặt khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 185,76% so với cùng kỳ năm trước; nguyên phụ liệu may mặc tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 29,0% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại thực hiện trong tháng 01-2023 của tỉnh ước tính xuất siêu 69.939 ngàn USD.

6. Giá cả thị trường

Mặc dù tháng 01-2023 là tháng có kỳ nghỉ Tết nguyên đán 2023, nhu cầu hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng thường cao hơn so với các tháng khác, tuy nhiên giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 01-2023 không biến động nhiều so với tháng trước.

6.1. Giá cả

Trong những tháng cuối năm 2022 và tháng đầu năm 2023 các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tăng cường dự trữ hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, Tết Nguyên Đán.

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh mỗi từ đầu tháng 02-2023. Giá bán các loại xăng dầu hiện nay được giữ nguyên theo đợt điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/01/2023.

Giá lúa chất lượng cao tại ruộng từ 7.050 đồng/kg (cùng kỳ 6.000 đồng/kg) ổn định so với tháng trước, lúa thường tại ruộng giá 6.150 đồng/kg giảm 350 đồng/kg so với tháng trước (cùng kỳ 5500 đồng/kg).

Giá heo hơi có chiều hướng không tăng dù tháng 01-2023 là dịp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ tăng, hiện nay giá heo hơi trên địa bàn tỉnh dao động ở mức 53.100 đồng/kg, cao hơn 5.600 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 72.200 đồng/kg, vịt trắng từ 43.900 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu 28.000-29.000 đồng/kg (loại 0,7-0,8 kg/con) cao hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng 5.000 đồng/kg.

Tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao có giá dao động từ 200.000 đồng/kg-220.000 đồng/kg.

6.2. Chỉ số giá

Trong tháng đầu năm 2023 CPI diễn biến tương đối ổn định, mức tăng, giảm không nhiều (ngoại trừ nhóm hàng Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD).

So tháng 12 năm trước, CPI tăng 0,37%, tăng nhiều nhất là nhóm hàng Giao thông (tăng 0,95%), kế đến là nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 0,59%), nguyên nhân là do tết Nguyên đán Nhâm Dần nằm trọn trong tháng 01-2023 nên nhu cầu đi lại và mua sắm của người dân tăng lên.

Nếu so cùng kỳ năm trước, ngoại trừ nhóm hàng Giao thông các 5 nhóm hàng còn lại đều có chỉ số tăng trên 1%, trong đó tăng cao nhất so với tháng cùng kỳ năm trước là nhóm hàng Giáo dục tăng 21,02%, nguyên nhân là do Tỉnh điều chỉnh tăng học phí trong năm học 2022-2023; kế đến là nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,65%; thứ ba là nhóm hàng Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,34%. Các nhóm hàng còn lại có chỉ số tăng thấp hoặc không tăng so với tháng cùng kỳ năm trước.

Giá vàng trong tháng 01-2023 so với tháng trước tăng 0,96% và tăng 1,75% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 01-2023 giảm 2,20% so tháng trước; tăng 3,39% so cùng kỳ năm trước.

7. Một số tình hình xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo: Hướng dẫn các đơn vị tổ chức kiểm tra học kỳ I và sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2022-2023.

- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố có các văn bản hướng dẫn đến các đơn vị trường thực hiện chương trình giáo dục gắn với hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh. Trong đó, chương trình giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán) được các đơn vị trường, giáo viên các cấp hưởng ứng tích cực. Trong thời gian qua, việc áp dụng phương pháp giáo dục STEM tại các trường đã mang lại hiệu quả tích cực đối với học sinh các cấp học, các em được phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo trong vận dụng các kiến thức được học, ứng dụng vào thực tế cuộc sống. Bên cạnh đó, việc tổ chức các gian hàng triển lãm sản phẩm, ngày hội giáo dục tại các huyện, thành phố đã giúp giáo viên, học sinh được giao lưu, chia sẻ các kinh nghiệm trong giảng dạy và việc sáng tạo những sản phẩm mang tính ứng dụng cao, phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh. Theo Sở GD&ĐT, thời gian tới sẽ tiếp tục thực hiện chương trình GDPT mới, các hoạt động giáo dục STEM sẽ được Phòng chuyên môn trực thuộc Sở hỗ trợ, khuyến khích các đơn vị trường thực hiện gắn với việc giảng dạy tích hợp. Qua đó, đẩy mạnh giáo dục STEM ở các cấp học, hướng dẫn học sinh vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn, những kỹ năng về tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng trao đổi và cộng tác, làm việc nhóm, phân tích, suy luận logic các vấn đề trong quá trình học,...

Ngành Y tế

Nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm. Theo dõi tình hình ngộ độc thực phẩm trên địa bàn, tuyên truyền các thông tin cảnh báo và lên kế hoạch các biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện mất an toàn thực phẩm.

Bên cạnh đó, Tỉnh còn tăng cường thực hiện công tác kiểm dịch y tế biên giới để theo dõi tình hình khách nhập cảnh vào tỉnh từ vùng có dịch, bệnh đậu mùa khỉ, viêm gan cấp tính mới,... nhập cảnh qua biên giới để có biện pháp xử lý theo qui định và phát hiện nguy cơ lây lan bệnh dịch; tiếp tục điều tra, theo dõi, báo cáo hàng ngày các trường hợp cách ly theo qui định của Bộ Y tế về phòng chống bệnh Covid – 19; tăng cường đảm bảo phòng chống lây nhiễm Covid -19 tại các cơ sở khám chữa bệnh; thực hiện chương trình Bác sĩ của bạn Chủ đề *"Tăng cường phòng, chống bệnh mùa Đông Xuân cho trẻ";* duy trì công tác khám chữa bệnh hàng ngày, đảm bảo trực 24/24.

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh. Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến 31-12-2021 như sau:

- Bệnh cúm: 12.289 cas; Bệnh tiêu chảy: 7.752 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 4.719 cas; Sốt xuất huyết: 13.374 cas; Bệnh sởi: 7 cas; Bệnh lao phổi: 200 cas; Bệnh viêm gan do virus: 124 cas; Bệnh quai bị: 28 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng: Trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 99 trường hợp (tăng 22 trường hợp, giảm 72 trường hợp), tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; viếng Nghĩa trang liệt sĩ, thắp nến tri ân; thăm hỏi và tặng quà cho đối tượng chính sách từ các nguồn kinh phí (Chủ Tịch nước, Tỉnh, huyện, xã) nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; tổ chức đoàn đi thăm, tặng quà cho Thương binh và thân nhân liệt sĩ tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh và Người có công Long Đất; phối hợp các ngành triển khai Kế hoạch 789-UBND-KT của UBND tỉnh về kế hoạch tổ chức thực hiện công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023; giới thiệu 03 trường hợp đến Hội đồng GĐYK Tỉnh khám giám định bệnh, tật.

Công tác Bảo trợ xã hội: Tham mưu UBND Tỉnh kinh phí thăm, chúc Tết người có công cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội; người nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; lập danh sách các cụ thọ 90 tuổi, thọ 100 tuổi

và thọ trên 100 tuổi năm 2023 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh, Văn phòng Chủ tịch Nước tặng thiệp chúc thọ và mừng thọ cho các cụ theo quy định; tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2023; dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi trên địa bàn tỉnh năm 2023. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 99 đối tượng.

Công tác lao động việc làm: Trong năm 2023 Tỉnh chủ trương tổ chức thêm 12 phiên giao dịch việc làm bổ sung tại các huyện, thành phố để giải quyết số lao động bị cắt giảm trở về Tỉnh; cập nhật tình hình lao động nghỉ việc, mất việc trở về địa phương nơi cư trú, lao động trong tỉnh bị mất việc làm, chấm dứt hợp đồng lao động (kể từ đầu tháng 11-2022 đến nay đã có 1.395 lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động trở về địa phương, trong đó có 836 lao động đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp). Trong tháng đã ban hành quyết định cho 637 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 9.944,42 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai đến các trường cao đẳng, trung cấp đẩy mạnh sử dụng các phần mềm và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; triển khai Kế hoạch 1228/QĐ-LĐTBXH ngày 9-12-2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành kế hoạch thực hiện đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; Chương trình Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị giai đoạn 2021-2030; Chương trình Xây dựng mô hình công dân học tập giai đoạn 2021-2030 và Chương trình Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2030; tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng giai đoạn 2022 – 2030 trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Thưởng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023:

- Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp Nhà nước mức thưởng cao.

- Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước mức thưởng cao nhất là 25 triệu đồng, bình quân là 5,8 triệu, thấp nhất là 2,4 triệu đồng.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mức thưởng cao nhất là 120 triệu đồng, bình quân là 8 triệu đồng, thấp nhất là 200 ngàn đồng.

- Doanh nghiệp dân doanh mức thưởng cao nhất là 80 triệu đồng, bình quân là 5,3 triệu đồng, thấp nhất là 200 ngàn đồng.

Ngoài tiền thưởng một số doanh nghiệp còn tặng quà, lì xì cho người lao động hoặc các nhu yếu phẩm (gạo, đường, bột ngọt, dầu ăn,...) và hỗ trợ tiền tàu, xe cho người lao động dịp Tết Nguyên đán.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật kỷ niệm các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của Tỉnh và đón chào năm mới 2023, tạo không khí phấn khởi trong nhân dân. Các địa phương chủ động triển khai công tác tổ chức các sự kiện lễ hội, dàn dựng chương trình nghệ thuật đón giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023.

Thành phố Cao Lãnh thiết kế đường Hoa Xuân năm 2023 theo Kế hoạch đề ra, Khai mạc chương trình mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023 tại Thư viện Tỉnh với chủ đề "Đảng – Mùa xuân và Khát vọng đổi mới".

Thành phố Sa Đéc khai mạc Tuần lễ du lịch và Lễ hội Hoa Xuân Quý Mão năm 2023 với chủ đề "Sa Đéc - Thành phố Hoa hồng - Thành phố tình yêu".

Thành phố Hồng Ngự khai mạc tuần lễ văn hóa mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão với chuỗi hoạt động như: Hội thi múa Lân – Sư – Rồng, Bóng chuyền nam; Bóng chuyền hơi nữ; kéo co nam, kéo co nữ, chương trình ca nhạc tổng hợp Tết sum vầy, Hội thi ẩm thực…

Nổi bật là sự kiện Lễ hội quýt hồng Lai Vung lần thứ I năm 2023 với chủ đề "Khát vọng vươn lên" diễn ra từ ngày 05 – 08/01/2023, gồm nhiều hoạt động phong phú, hấp dẫn như: trải nghiệm không gian sản xuất quýt hồng, hội thảo "Bảo tồn và phát huy tiềm năng, giá trị quýt hồng", tọa đàm "Quýt hồng - Tiềm năng của địa phương và cơ hội cho mọi khách hàng", hội thi "Vườn quýt hồng kiểu mẫu", "Cây quýt hồng đẹp"... Thông qua lễ hội đã đón và phục vụ trên 39.000 lượt khách đến tham quan, trải nghiệm.

Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật Tỉnh đang thực hiện chương trình nghệ thuật Chào Xuân mới năm 2023 biểu diễn trong Lễ hội giao thừa, bắn pháo hoa mừng Đảng mừng Xuân năm 2023 tại Thành phố Cao Lãnh. Đặc biệt năm nay sẽ tổ chức bắn pháo hoa tại 03 địa phương Thành phố Cao Lãnh, Thành phố Sa Đéc và Thành phố Hồng Ngự, tạo sự phấn khởi và hào hứng cho nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-12-2022 đến 15-01-2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp xảy ra 01 vụ cháy tại Trạm xe bus thuộc khu vực Bến xe Thành phố Hồng Ngự, ấp Bình Hưng, xã Bình Thạnh, Thành phố Hồng Ngự, làm cháy hoàn toàn 01 xe bus của Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang Futa Bus Lines. Nguyên nhân lực lượng chức năng đang tiến hành điều tra làm rõ. Ước tính thiệt hại khoảng 500 triệu đồng, không gây thiệt hại về người.

Cũng trong tháng 01/2023 có 14 vụ vi phạm môi trường đã bị phát hiện, xử lý 05 vụ với tổng số tiền xử lý là 30,90 triệu đồng.

Công tác an toàn giao thông: thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT

đường bộ, đường thủy nội địa dịp Tết và các sự kiện lễ, hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền, tuần tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tổ chức thực hiện đợt hoạt động cao điểm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, xử lý các điểm thường xảy ra tai nạn, hạn chế tình hình tai nạn giao thông. Theo báo cáo của Ban ATGT tỉnh, từ ngày 15-12-2022 đến 19-01-2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, giảm 05 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm 02 người chết, giảm 05 người so cùng kỳ; làm 01 người bị thương, tăng 01 người so với cùng kỳ.

B. TÌNH HÌNH TẾT NGUYÊN ĐÁN QUÝ MÃO NĂM 2023

Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 trên địa bàn Tỉnh được tổ chức trên tinh thần vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức Tết. Kết quả thực hiện như sau:

1. Công tác lãnh đạo, điều hành

Chủ tịch UBND Tỉnh ban hành Chỉ thị tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm *(Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)*, Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão 2023 *(Kế hoạch số 419/KH-UBND ngày 22/12/2022 của UBND Tỉnh)* và Kế hoạch thực hiện cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 *(Kế hoạch số 426/KH-UBND ngày 26/12/2022 của UBND Tỉnh)*. Đồng thời, UBND Tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng và UBND huyện, thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo các công văn sau:

Công văn số 662/UBND-THVX ngày 31/12/2022 của UBND Tỉnh tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Công văn số 1401/VPUBND-ĐTXD ngày 23/12/2022 của Văn phòng UBND Tỉnh thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự Tết Nguyên đán Quý Mão 2023;

Công văn số 23/UBND-TCD-NC ngày 20/01/2023 của UBND Tỉnh tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy trong dịp Tết và mùa hanh khô năm 2023;

Công văn số 30/UBND-THVX ngày 19/01/2023 của UBND Tỉnh tăng cường công tác phòng, chống dịch dịp Tết Nguyên đán và mùa lễ hội 2023;

Công văn số 31/VPUBND-KT ngày 05/01/2023 và Công văn số 260/VPUBND-KT ngày 19/01/2023 của Văn phòng UBND Tỉnh chuẩn bị Tết, bình ổn thị trường, chuẩn bị hàng hoá phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023;

Công văn số 257/VPUBND-KT ngày 19/01/2023 của Văn phòng UBND Tỉnh tăng cường kiểm soát, giám sát các nguồn thải và đảm bảo vệ sinh môi trường dịp Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Công văn số 66/VPUBND-TCD-NC ngày 12/01/2023 và Công văn số 77/VPUBND-TCD-NC ngày 18/01/2023 của Văn phòng UBND Tỉnh thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023;

Công văn số 49/VPUBND-THVX ngày 09/01/2023 của Văn phòng UBND Tỉnh tổ chức trực và báo cáo tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023,

1. Công tác chăm lo, chuẩn bị Tết cho người dân

Trong dip Tết, các cấp, các ngành đoàn thể và doanh nghiệp đã tổ chức thăm hỏi, động viên chúc tết các bậc lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình có công với cách mạng, các chức sắc tôn giáo, các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, các lực lượng vũ trang, biên phòng,... bảo đảm Tết đến với mọi người và mọi nhà.

Trong dip Tết, Tỉnh đã tặng quà tết cho **54.306** đối tượng và gia đình người có công với cách mạng với tổng kinh phí **19,78** tỷ đồng (trong đó, quà Chủ tịch Nước là 5,28 tỷ đồng); **26.827** hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí **12,56** tỷ đồng; **48.946** đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí **21,16** tỷ đồng.

Tiền thưởng tết bình quân năm 2022 của người lao động đạt khoảng **6** triệu đồng/người; trong đó, Doanh nghiệp nhà nước mức thưởng bình quân là **8,8** triệu đồng/người, doanh nghiệp dân doanh bình quân là **5,3** triệu đồng/người, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài **8** triệu đồng/người. Ngoài tiền thưởng, một số doanh nghiệp còn tặng quà tình nghĩa cho người lao động, xếp lịch nghỉ Tết cho người lao động từ ngày 18/01 (ngày 26 Tết) đến ngày 30/01 (mùng 9 Tết).

2. Các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân, thông tin, tuyên truyền

Hoạt động văn hóa, văn nghệ từ tỉnh đến cơ sở diễn ra sôi nổi đúng kế hoạch, tạo không khí vui tươi, phấn khởi đón chào năm mới. Các hoạt động được chọn lọc đặc sắc, tôn vinh tinh hoa văn hóa của dân tộc, qua đó quảng bá, giới thiệu tiềm năng phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, hình ảnh quê hương, con người, thiên nhiên vùng Đất Sen hồng. Nổi bật là việc tổ chức trang trí đường hoa Xuân thành phố Cao Lãnh, trang trí nhiều cụm tiểu cảnh trong khuôn viên Uỷ ban nhân dân Tỉnh, đường hoa Xuân thành phố Sa Đéc, Chương trình nghệ thuật Lễ hội giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023 tại thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc và thành phố Hồng Ngự được dàn dựng công phu, đặc sắc, sáng tạo thu hút đông đảo người dân đến xem. Trong đó, Chương trình nghệ thuật mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023 - Kỷ

niệm 40 năm tái lập thị xã Cao Lãnh (1983 - 2023) với chủ đề "Đất Sen hồng vươn lên những tầm cao" diễn ra trong Lễ hội giao thừa và bắn pháo hoa mừng Đảng - mừng Xuân năm 2023 tại thành phố Cao Lãnh với nhiều dấu ấn đặc trưng, thu hút hơn 250.000 người tham gia.

Công tác tuyên truyền cổ động trực quan, trưng bày, triển lãm có nhiều đổi mới, sáng tạo, mang tính nghệ thuật cao, thể hiện đậm nét văn hóa đặc trưng của Tỉnh và các địa phương, tạo không gian Xuân đặc sắc, hấp dẫn, phục vụ nhân dân du xuân, vui Tết.

Các khu, điểm du lịch đảm bảo tốt tình hình an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm và các phương án phòng chống dịch bệnh Covid tại chỗ cho du khách, tổ chức đón tiếp và phục vụ du khách chu đáo, đáp ứng nhu cầu tham quan, du lịch của du khách trong dịp Tết Nguyên đán 2023. Tính từ ngày 20/01/2023 đến ngày 26/01/2023 (tức ngày 29 tháng Chạp năm Nhâm Dần đến ngày mùng 4 Tết Quý Mão), đã thu hút 127.473 lượt khách, tăng 68,71% (gần 1,68 lần) so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu du lịch đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 261,46% (hơn 3,6 lần) so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 đạt khoảng 3,5 tỷ đồng).

Công tác thông tin, tuyên truyền được tăng cường, kịp thời thông tin, phản ánh không khí vui Xuân, đón Tết của Nhân dân. Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Tháp đã xây dựng nhiều chương trình truyền hình đặc sắc của Tỉnh để phục vụ người dân trong dịp Tết như: *Chương trình "Xông đất đầu năm" của lãnh đạo Tỉnh; "Chuyến xe ngày Tết"; Talk show "Trò chuyện với Xích Lô"; Chương trình truyền hình thực tế "Nhà Táo du xuân" và "Miền Tây lạ lắm à nghen"; Chương trình "Hương vị quê nhà"; Gala "Nhịp cầu nhân ái - Trái tim xuân", Chương trình Văn nghệ mừng Đảng - mừng Xuân Nhâm Dần phát đêm giao thừa,...*

Thông tin liên lạc đảm bảo hoạt động thông suốt, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu của nhân dân. Đến nay, chưa xảy ra sự cố làm mất thông tin liên lạc và chưa phát hiện các nguy cơ cao về mất an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh. Tình hình dư luận ổn định, người dân phấn khởi, vui xuân, đón Tết.

3. Hoạt động vận tải và đảm bảo an toàn giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp điện nước trong dịp tết Nguyên đán

Về an toàn giao thông: các ngành chức năng tổ chức thực hiện các đợt tuần tra, kiểm soát đường bộ, đường thuỷ, công trình giao thông, tải trọng phương tiện xe cơ giới (tổng số 91 ca) không có trường hợp bị xử lý vi phạm hành chính. Tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông (373 ca), tình hình tai nạn giao thông đường bộ và đường thuỷ (từ ngày 20/01/2023 đến hết ngày 25/01/2023) xảy ra 03 vụ, làm 03 người chết *(giảm 03 vụ, 03 người chết so với cùng kỳ năm 2022)*, không có người bị thương *(giảm 02 người so với cùng kỳ năm 2022)*.

Các hoạt động cấp nước, dịch vụ thông tin liên lạc, bưu điện, điện lực đều diễn ra ổn định, liên tục, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống ATM hoạt động ổn định, an toàn, không xảy ra sự cố.

4. Hoạt động y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm

Công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tiếp tục thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và ngành y tế về phòng chống dịch Covid-19. Theo đó, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ngành Y tế; Bệnh viện Quân Dân y, các bệnh viện tư nhân tổ chức lực lượng, phương tiện, theo dõi và giám sát diễn biến dịch và xử lý các tình huống phát sinh; thực hiện phân luồng, phân tuyến hiệu quả, phân loại nguy cơ người bệnh bệnh ngay khi nhập viện.

Các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh về tăng cường công tác khám, chữa bệnh trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, đã tổ chức thường trực 4 cấp đầy đủ *(trực lãnh đạo, trực chuyên môn, trực hành chính - hậu cần, trực bảo vệ)*, bảo đảm khám, cấp cứu cho người dân trong dịp Tết.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm:

Các ngành chức năng đã phối hợp chặt chẽ, triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 đã triển khai đồng bộ, trước, trong tết trên toàn tỉnh góp phần nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm đảm bảo cho nhân dân vui xuân, đón tết.

Các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra kết hợp với phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm giúp các cơ sở thực phẩm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm.

Tính đến nay trên địa bàn tỉnh chưa ghi nhận ngộ độc thực phẩm; chưa phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Công Thương.

5. Tình hình thị trường, giá cả hàng hoá ngày Tết:

Thị trường trong những ngày Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 nhìn chung ổn định, hàng hoá được chuẩn bị đầy đủ, phong phú phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả thị trường vẫn ổn định, không có hiện tượng thu gom hàng hóa bất thường gây tình trạng khan hiếm hàng đột biến. Tình hình giá cả bình quân một số mặt hàng thiết yếu tăng giá bình quân từ 5 - 10% vào các ngày cận Tết. Tính đến ngày 26/01/2023 (mùng 5 Tết) các mặt hàng thiết yếu trở về với giá bình thường.

Sức mua vào các ngày cận Tết tại các chợ truyền thống tăng khoảng 150% đến 170% so với ngày thường. Riêng tại các Siêu thị Coopmart trên địa bàn Tỉnh sức mua của người dân tăng 300% so với ngày bình thường *(tăng 5% so với cùng kỳ năm 2022)*. Riêng các mặt hàng hoa kiểng, dưa hấu Tết sức mua

cũng như lượng tiêu thụ không cao do người dân chi tiêu tiết kiệm trong tình hình kinh tế còn khó khăn sau ảnh hưởng đại dịch Covid-19. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2023 ước đạt trên 7.925 tỷ đồng, tăng 5,59% so tháng trước và tăng 9,04 % so với tháng 01 năm 2022.

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường thực hiện trước, trong những ngày Tết, các lực lượng chức năng đã kiểm tra, phát hiện: 05 vụ kinh doanh hàng hoá nhập lậu; 02 vụ kinh doanh hàng hoá không rõ nguồn gốc, xuất xứ; 05 vụ không niêm yết giá theo quy định; 01 vụ buôn bán hàng hoá xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu.

6. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội

Công tác an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội: Các lực lượng chức năng trong Tỉnh thực hiện nghiêm chế độ thường trực, sẵn sàng làm nhiệm vụ, kịp thời xử lý các tình huống đột xuất xảy ra trên địa bàn. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát đảm bảo an ninh, trật tự (1.742 ca). Đặc biệt, các địa phương có đường biên giới duy trì tốt các chốt trạm tại các khu vực trọng yếu, đường mòn, lối mở và thường xuyên tuần tra ngăn chặn, xử lý người nhập cảnh trái phép theo quy định. Tình hình biên giới, an ninh chính trị trong dịp Tết bảo đảm ổn định.

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh từ ngày 20 tháng 01 năm 2023 đến ngày 25 tháng 01 năm 2023 *(Từ ngày 29 Tết đến Mùng 4 Tết)* tương đối ổn định, không có diễn biến bất thường, không xảy ra các vụ việc phức tạp, nghiêm trọng.

Tội phạm về trật tự xã hội xảy ra **05** vụ *(tương đương so với cùng kỳ năm 2022)*, làm chết **01** người, bị thương **07** người; triệt xóa **23** vụ tệ nạn xã hội *(tăng 12 vụ so với cùng kỳ năm 2022)*, bắt xử lý **153** đối tượng và tạm giữ các tang vật có liên quan; triệt xóa **02** vụ tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy *(nhiều hơn 01 vụ so với cùng kỳ năm 2022)*, tạm giữ hình sự 02 đối tượng; phát hiện, xử lý **02** vụ vận chuyển thuốc lá điếu nhập lậu *(tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2022)* và tạm giữ tang vật (vắng chủ).

Tình hình cháy, nổ, sạt lở, thiên tai không xảy ra. Tình trạng đốt pháo trái phép dịp Tết Nguyên đán năm 2023 không gia tăng so với Tết Nguyên đán năm 2022, đã phát hiện, bắt giữ **05** vụ *(tương đương so với cùng kỳ năm 2022)*, **05** đối tượng có hành vi mua bán, sử dụng pháo nổ, thu giữ **67** viên, **100** ống pháo, **02** cây súng bắn pháo và **17** khoanh pháo, đang củng cố hồ sơ xử lý các đối tượng theo quy định.

Nhìn chung các hoạt động kinh tế – văn hoá – xã hội trước, trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã được triển khai thực hiện và diễn ra phong phú về mặt hình thức, nội dung, vui tươi, phấn khởi, trang trọng, tiết kiệm, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, đảm

bảo Tết đến với mọi người, mọi nhà ./.

Nơi nhận:
* Vụ Tổng hợp - TCTK;
* Thường trực Tỉnh ủy (2);
* Thường trực HĐND Tỉnh (2);
* Thường trực UBND Tỉnh (4);
* VP. Tỉnh ủy;
* VP. HĐND tỉnh;
* VP. UBND tỉnh;
* Lãnh đạo Cục (3);
* Sở KH & ĐT;
* Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
* Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
* Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
* Lưu: TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG THÁP
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC 1: Số liệu

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2022 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Ước 2022 so với	
				Dự toán giao (%)	Năm 2021 (%)
I. THU NGÂN SÁCH					
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	**6.818.777**	**7.256.256**	**7.876.746**	**115,52**	**108,55**
1. Thu nội địa	**6.708.777**	**7.016.428**	**7.486.963**	**111,60**	**106,71**
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	485.000	531.474	619.041	127,64	116,48
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	945.000	1.132.031	1.184.303	125,32	104,62
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.527.000	1.312.857	926.613	60,68	70,58
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	74.000	70.477	74.729	100,99	106,03
- Thu tiền sử dụng đất	800.000	1.239.694	1.029.106	128,64	83,01
- Thu phí, lệ phí	380.000	398.229	174.939	46,04	43,93
- Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.283.258	1.743.741	116,25	135,88
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**110.000**	**196.854**	**389.783**	**354,35**	**198,01**
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14.006.153**	**16.416.209**	**15.223.150**	**108,69**	**92,73**
1. Chi cân đối ngân sách	**12.792.680**	**15.870.265**	**13.491.779**	**105,46**	**85,01**
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.374.957	4.453.557	3.260.551	96,61	73,21
Chi thường xuyên	9.140.657	9.619.679	8.545.336	93,49	88,83
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.709.255	1.362.475	1.451.245	84,91	106,52
+ Chi sự nghiệp môi trường	133.115	130.982	95.011	71,38	72,54
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	14.227	17.591	56,75	123,65
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.090.257	3.489.396	3.281.713	80,23	94,05
+ Chi sự nghiệp y tế	770.000	1.231.791	854.467	110,97	69,37
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.356.350	1.704.444	1.530.693	112,85	89,81
Chi bổ sung qũy DTTC	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	**1.213.473**	**545.944**	**1.567.740**	**129,19**	**287,16**
3. Chi tạm ứng	**-**	**-**	**163.631**	**-**	**-**

2. Một số chỉ tiêu Tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2021 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	ƯT 31/12/2022 so với 31/12/2021
I. Nguồn vốn huy động	**54.766**	**61.620**	**112,52**
- Tiền gửi tiết kiệm	38.027	41.897	110,18
- Tiền gửi thanh toán	16.134	19.231	119,20
- Phát hành giấy tờ có giá	605	492	81,32
II. Tổng dư nợ tín dụng	**80.296**	**94.228**	**117,35**
1. Dư nợ ngắn hạn	58.251	70.858	121,64
2. Dư nợ trung dài hạn	22.045	23.370	106,01
III. Nợ xấu	**464**	**481**	**103,66**
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,58	0,51	-

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 01 năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2022-2023 (đến 15-01-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	*ha*	**188.517**	**102,74**
- Các loại cây ngắn ngày khác	*ha*	11.873	213,93
TĐ: + Ngô	*ha*	1.214	128,33
+ Khoai lang	*ha*	123	35,65
+ Đậu các loại	*ha*	69	82,14
+ Rau các loại	*ha*	6.047	145,36
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	*ha*	**33.183**	**807,77**
- Các loại cây ngắn ngày khác:	*ha*	2.019	696,21
TĐ: + Ngô	*ha*	231	721,88
+ Khoai lang	*ha*	0,2	33,33
+ Đậu các loại	*ha*	12	160,00
+ Rau các loại	*ha*	1.569	627,60
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	*Tấn*	**228.704**	**841,66**
- Các loại cây ngắn ngày khác:		30.034	621,31
+ Ngô	*Tấn*	1.776	721,95
+ Khoai lang	*Tấn*	26	33,33
+ Đậu các loại	*Tấn*	22	157,14
+ Rau các loại	*Tấn*	28.210	627,59

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 01	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	*ha*	30	30	150,00	150,00
+ Gỗ khai thác	*m3*	8.036	8.036	102,59	102,59
+ Củi khai thác	*ste*	28.183	28.183	136,80	136,80
+ Số vụ cháy rừng	*vụ*	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	*ha*	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	*vụ*	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	*ha*	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
			tháng 01	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	**162**	**3.229**	**166,15**	**103,03**
Trong đó: Cá tra thâm canh	55	1.149	157,14	102,59
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	**43.181**	**43.181**	**107,76**	**107,76**
a. Nuôi trồng thủy sản	42.201	42.201	107,84	107,84
Trong đó: Cá tra thâm canh	37.403	37.403	106,20	106,20
b. Khai thác thủy sản	980	980	109,74	109,74

6. Sản xuất Công nghiệp

6.1. Chỉ số lao động tháng 01 năm 2023 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**100,98**	**98,97**	**98,97**
Phân theo ngành kinh tế cấp I			
Khai khoáng	100,00	100,22	100,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,05	98,85	98,85
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,71	99,71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	102,65	102,65
Chia theo loại hình kinh tế			
Doanh nghiệp nhà nước	101,50	129,81	129,81
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,19	90,33	90,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,77	109,50	109,50

6.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2023 (%)

	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023 so với tháng 01 năm 2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**95,64**	**100,73**	**110,11**
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,71	100,76	108,13
Sản xuất đồ uống	2.296,65	10,34	4,24
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	122,41	105,29	146,21
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	102,36	116,11	122,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,57	108,73	113,21
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre …	508,00	103,11	221,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	123,49	111,19	176,29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	150,16	99,29	127,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	454,09	134,39	887,82
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	178,46	99,37	180,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,00	100,00	100,00
Sản xuất phương tiên vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2023 (%)

	tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022	tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**93,49**	**96,08**	**105,67**	**105,67**
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,88	94,89	102,77	102,77
Sản xuất đồ uống	90,69	90,09	426,16	426,16
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	164,36	105,96	112,23	112,23
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	113,93	90,85	86,62	86,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,12	88,00	78,21	78,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	67,26	106,24	121,36	121,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	82,24	56,82	52,17	52,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	94,84	141,63	410,97	410,97
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,57	91,14	93,60	93,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	164,23	100,14	122,17	122,17
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	125,28	108,73	147,14	147,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	109,03	84,14	89,70	89,70
Sản xuất xe có động cơ	214,31	103,33	258,35	258,35
Sản xuất phương tiên vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.4. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01 năm 2023 (%)

	tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022	tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**106,15**	**94,37**	**101,87**	**101,87**
Khai khoáng	**48,00**	**96,98**	**36,54**	**36,54**
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	48,00	96,98	36,54	36,54
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**106,90**	**94,07**	**102,73**	**102,73**
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,57	95,74	97,31	97,31
Sản xuất đồ uống	77,61	97,35	72,15	72,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	144,35	77,64	143,58	143,58
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	115,78	96,55	101,62	101,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,18	102,69	80,10	80,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	83,18	113,87	126,73	126,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	66,86	78,81	57,18	57,18
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	169,83	71,79	225,63	225,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,71	102,92	110,64	110,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	166,60	100,14	121,25	121,25
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	178,88	109,23	147,85	147,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	137,63	85,15	95,88	95,88
Sản xuất xe có động cơ	214,29	103,33	258,33	258,33
SX phương tiên vận tải	749,07	51,43	300,99	300,99
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	126,78	116,50	116,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	362,24	92,80	2.653,52	2.653,52
Sản xuất và phân phối điện	**94,56**	**96,06**	**100,66**	**100,66**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	94,56	96,06	100,66	100,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**122,29**	**102,14**	**93,21**	**93,21**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,29	102,50	88,69	88,69
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	1.080,70	99,66	145,40	145,40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023 (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ƯT	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
						tháng 01	Cộng dồn
Cát khai thác	*Nghìn m3*	302	293	293	96,97	35,36	35,36
Khai thác cát đen	"	275	266	266	96,96	33,44	33,44
Khai thác cát vàng	"	27	26	26	97,09	84,99	84,99
Cá philê đông lạnh	*Tấn*	33.832	32.355	32.355	95,63	92,83	92,83
Gạo xay xát, lau bóng	*Tấn*	118.443	110.760	110.760	93,51	104,57	104,57
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự	*Tấn*	1.841	1.783	1.783	96,87	84,49	84,49
Thức ăn thủy sản	*Tấn*	135.522	131.235	131.235	96,84	101,10	101,10
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	*1000 gói*	9.016	7.000	7.000	77,64	143,58	143,58
Áo quần các loại	*1000 cái*	738	769	769	104,19	68,99	68,99
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời …	*1000 đôi*	269	200	200	74,41	66,23	66,23
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	*triệu viên*	95	50	50	52,70	129,74	129,74
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	*triệu viên*	294	265	265	90,25	387,31	387,31
Bê tông tươi	*m3*	16.177	16.200	16.200	100,14	121,25	121,25
Bia	*Nghìn lít*	1.755	1.684	1.684	95,96	69,38	69,38
Nước sản xuất	*Nghìn m3*	4.041	4.142	4.142	102,50	88,69	88,69

7. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2020			Năm 2022		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	**490**	**4.211.717**	**13.338**	**719**	**5.425.727**	**13.363**
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	10	16.950	38	24	17.130	100
Công ty TNHH	449	2.566.949	7.809	647	3.965.197	10.727
Công ty cổ phần	31	1.627.818	5.491	48	1.443.400	2.536
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	22.850	236	8	31.200	54
B. Khai khoáng	5	60.000	22	5	103.000	15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	65	1.600.320	10.976	94	737.900	8.918
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2	8.200	13	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	32.900	38	7	50.500	39
F. Xây dựng	85	382.068	492	121	1.135.650	617
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	246	1.717.969	1.222	337	1.973.449	2.779
H. Vận tải kho bãi	15	41.460	83	25	168.968	126
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	12.500	38	15	47.900	103
J. Thông tin và truyền thông	3	1.100	7	5	2.630	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	600	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	234.650	62	20	932.920	132
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	21	59.700	90	26	53.450	131
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	22.700	31	21	113.850	218
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	6.600	14	13	5.970	49
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	8.100	7	7	22.700	70
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	600	7	11	42.940	74
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	3	2.100	14
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	**219**	-	-	**274**	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	**162**	-	-	**170**	-	-
4. Số DN giải thể	**423**	-	-	**615**	-	-

8. Vốn đầu tư (triệu đồng; %)

8.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	**670.275**	**481.306**	**481.306**	**71,81**	**151,49**	**151,49**
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	65.607	50.538	50.538	77,03	82,28	82,28
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	604.668	430.768	430.768	71,24	168,07	168,07
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	556.028	396.399	396.399	71,29	160,31	160,31
+ Ngân sách trung ương	105.018	88.992	88.992	84,74	110,31	110,31
+ Ngân sách địa phương	451.010	307.407	307.407	68,16	184,52	184,52
b. Vốn vay	63.788	50.138	50.138	78,60	121,79	121,79
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	41.120	32.100	32.100	78,06	158,13	158,13
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	15.300	10.369	10.369	67,77	106,90	106,90
d. Vốn khác	35.159	24.400	24.400	69,40	124,62	124,62

8.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
TỔNG SỐ	**604.668**	**430.768**	**430.768**	**71,24**	**168,07**	**168,07**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**402.878**	**281.848**	**281.848**	**69,96**	**151,37**	**151,37**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.427	74.979	74.979	62,78	127,73	127,73
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.079	56.492	56.492	91,00	140,81	140,81
Vốn Nước ngoài (ODA)	59.652	41.838	41.838	70,14	156,70	156,70
Vốn Xổ số kiến thiết	161.720	108.539	108.539	67,12	178,87	178,87
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**201.790**	**148.920**	**148.920**	**73,80**	**212,44**	**212,44**
Vốn cân đối ngân sách huyện	168.641	124.604	124.604	73,89	216,63	216,63
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	62.128	44.173	44.173	71,10	131,86	131,86
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27.819	20.530	20.530	73,80	195,52	195,52
Vốn khác	5.330	3.786	3.786	71,03	182,02	182,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Giao thông vận tải

9.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**3.117**	**3.201**	**3.201**	**102,68**	**205,06**	**205,06**
Đường bộ	974	1.010	1.010	103,70	235,48	235,48
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.144	2.191	2.191	102,21	193,54	193,54
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**70.493**	**72.527**	**72.527**	**102,89**	**235,16**	**235,16**
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	67.661	69.645	69.645	102,93	237,43	237,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.832	2.881	2.881	101,75	191,03	191,03
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**829**	**854**	**854**	**103,09**	**109,25**	**109,25**
Đường bộ	308	324	324	104,96	109,46	109,46
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	520	531	531	101,99	109,12	109,12
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**77.739**	**79.033**	**79.033**	**101,66**	**112,84**	**112,84**
Đường bộ	17.787	18.193	18.193	102,28	110,47	110,47
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	59.952	60.840	60.840	101,48	113,57	113,57
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9.2. Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	**233.974**	**245.434**	**245.434**	**104,90**	**147,25**	**147,25**
Vận tải hành khách	**112.872**	**118.711**	**118.711**	**105,17**	**234,55**	**234,55**
Đường bộ	103.723	109.395	109.395	105,47	237,99	237,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.149	9.316	9.316	101,83	200,53	200,53
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**104.617**	**110.232**	**110.232**	**105,37**	**107,69**	**107,69**
Đường bộ	49.738	52.969	52.969	106,50	109,18	109,18
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	54.879	57.263	57.263	104,34	106,36	106,36
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**16.485**	**16.490**	**16.490**	**100,03**	**120,29**	**120,29**
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	16.485	16.490	16.490	100,03	120,29	120,29
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Thương mại

10.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	**9.351.304**	**9.945.021**	**9.945.021**	**106,35**	**108,06**	**108,06**
Chia theo thành phần kinh tế						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Chia theo ngành						
+ Thương nghiệp	7.504.938	7.924.644	7.924.644	105,59	106,04	106,04
+ Khách sạn nhà hàng	1.225.349	1.339.397	1.339.397	109,31	112,52	112,52
+ Du lịch, lữ hành	2.816	2.890	2.890	102,63	649,44	649,44
+ Dịch vụ	618.201	678.090	678.090	109,69	125,74	125,74

10.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	**7.504.938**	**7.924.644**	**7.924.644**	**105,59**	**106,04**	**106,04**
Phân theo nhóm hàng						
1. Lương thực, thực phẩm	3.179.853	3.371.850	3.371.850	106,04	107,07	107,07
2. Hàng may mặc	218.520	240.675	240.675	110,14	109,02	109,02
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	446.875	475.630	475.630	106,43	106,30	106,30
4.Vật phẩm văn hóa, giáo dục	90.412	90.673	90.673	100,29	100,02	100,02
5.Gỗ và vật liệu xây dựng	950.582	982.650	982.650	103,37	104,39	104,39
6.Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	36.640	38.450	38.450	104,94	104,65	104,65
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	256.674	276.823	276.823	107,85	107,81	107,81
8. Xăng dầu các loại	634.725	664.250	664.250	104,65	104,65	104,65
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	65.870	68.974	68.974	104,71	104,55	104,55
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.256.527	1.321.257	1.321.257	105,15	105,01	105,01
11. Hàng hóa khác	276.940	298.980	298.980	107,96	107,20	107,20
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91.320	94.432	94.432	103,41	102,28	102,28

10.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.225.349**	**1.339.397**	**1.339.397**	**109,31**	**112,52**	**112,52**
Dịch vụ lưu trú	23.584	24.765	24.765	105,01	206,72	206,72
Dịch vụ ăn uống	1.201.765	1.314.632	1.314.632	109,39	111,56	111,56
Du lịch lữ hành	**2816**	**2890**	**2890**	**102,63**	**649,44**	**649,44**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**618.201**	**678.090**	**678.090**	**109,69**	**125,74**	**125,74**

11. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	**107.308**	**108.089**	**108.089**	**100,73**	**85,40**	**85,40**
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	**80.613**	**81.181**	**81.181**	100,71	**64,14**	**64,14**
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	27.490	27.709	27.709	100,79	134,60	134,60
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	61.264	61.751	61.751	100,80	66,61	66,61
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.554	18.629	18.629	100,40	140,34	140,34
b/ Chia theo mặt hàng						
Thủy sản chế biến	40.791	41.074	41.074	100,69	62,47	62,47
Gạo	14.199	14.298	14.298	100,70	85,67	85,67
Bánh phồng tôm	903	914	914	101,20	61,53	61,53
Sản phẩm may	14.212	14.296	14.296	100,59	120,26	120,26
Hàng hóa khác	37.203	37.558	37.558	100,95	122,13	122,13
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	26.695	26.907	26.907	100,79	136,15	136,15
c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu						
Thủy sản chế biến (tấn)	15.921	16.031	16.031	100,69	67,09	67,09
Gạo (tấn)	29.134	29.317	29.317	100,63	99,18	99,18
Bánh phồng tôm	603	610	610	101,16	63,65	63,65

12. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	**58.298**	**58.773**	**58.773**	**100,82**	**154,06**	**154,06**
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	32.175	32.309	32.309	100,42	156,31	156,31
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	19.556	19.690	19.690	100,68	151,37	151,37
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.567	6.775	6.775	103,16	151,49	151,49
b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu						
Xăng dầu	31.962	32.094	32.094	100,41	157,18	157,18
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.547	4.595	4.595	101,06	285,76	285,76
Nguyên phụ liệu dệt may	4.482	4.529	4.529	101,05	129,00	129,00
Hàng khác	17.307	17.555	17.555	101,43	139,18	139,18
c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu						
Xăng dầu (tấn)	33.725	33.900	33.900	100,52	129,34	129,34

13. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	**CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước**
- Năm 2010	101,55	107,53
- Năm 2011	101,42	113,18
- Năm 2012	100,61	115,90
- Năm 2013	100,71	106,69
- Năm 2014	100,56	103,91
- Năm 2015	99,69	100,48
- Năm 2016	100,04	100,79
- Năm 2017	100,29	103,88
- Năm 2018	100,22	103,61
- Năm 2019	100,09	102,20
- Năm 2020	101,17	107,05
- Năm 2021	99,75	100,03
- Năm 2022	100,25	103,09
- Năm 2023	100,37	103,50

14. Chỉ số giá tháng 01-2023 (%)

	Tháng 01 năm 2023 so với				BQ 01 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	**109,40**	**103,50**	**100,37**	**100,37**	**103,50**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,08	105,65	100,59	100,59	105,65
- Lương thực	117,99	101,24	101,56	101,56	101,24
- Thực phẩm	116,77	106,53	100,51	100,51	106,53
- Ăn uống ngoài gia đình	108,67	106,37	100,15	100,15	106,37
2. Đồ uống và thuốc lá	104,17	102,02	100,15	100,15	102,02
3. May mặc, mũ nón, giầy dép	107,38	102,92	100,55	100,55	102,92
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,07	101,48	99,77	99,77	101,48
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,31	103,34	100,43	100,43	103,34
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,21	100,04	100,02	100,02	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	106,44	99,22	100,95	100,95	99,22
8. Bưu chính viễn thông	100,17	100,52	100,47	100,47	100,52
9. Giáo dục	126,24	121,02	100,03	100,03	121,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	131,51	125,47	100,00	100,00	125,47
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,63	101,59	100,05	100,05	101,59
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,33	101,91	100,32	100,32	101,91
b. Chỉ số giá vàng	**138,61**	**101,75**	**100,96**	**100,96**	**101,75**
c Chỉ số giá đô la mỹ	**101,73**	**103,39**	**97,80**	**97,80**	**103,39**

15. Một số chỉ tiêu xã hội

	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	*vụ*	1	1
b. Số vụ nổ	*vụ*	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	*vụ*	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	*vụ*	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	*triệu đồng*	500	500
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	*vụ*	14	14
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	*vụ*	5	5
c. Số tiền xử lý	*triệu đồng*	30,9	30,9
2. Y tế (tính đến 31/12/2022)			
Thương hàn	*cas*	0	6
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	*cas*	5	37
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	*cas*	10	124
Sốt xuất huyết	*cas*	531	13.374
Sốt rét	*cas*	0	1
Cúm	*cas*	798	12.289
Cúm A(H5N1)	*cas*	0	0
Bệnh tay chân miệng	*cas*	391	4.719
Lao phổi	*cas*	23	200
Lỵ amip	*cas*	0	1
Lỵ trực trùng	*cas*	3	17
Quai bị	*cas*	1	28
Tiêu chảy	*cas*	621	7.752
Sởi	*cas*	1	7
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 19/01/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	*vụ*	x	2
- Đường bộ	*vụ*	x	2
- Đường thủy	*vụ*	x	0
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	28,57
- Đường bộ	*%*	x	28,57
- Đường thủy	*%*	x	-
b- Số người chết	*người*	x	2
- Đường bộ	*người*	x	2
- Đường thủy	*người*	x	0
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	28,57
- Đường bộ	*%*	x	28,57
- Đường thủy	*%*	x	-
c- Số người bị thương	*người*	x	1
- Đường bộ	*người*	x	1
- Đường thủy	*người*	x	0
So cùng kỳ năm trước	*%*	x	-
- Đường bộ	*%*	x	-
- Đường thủy	*%*	x	-

PHỤ LỤC 2: Biểu đồ

1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2021-2022 và 2022-2023 (đến ngày 15/01; ha, tấn):

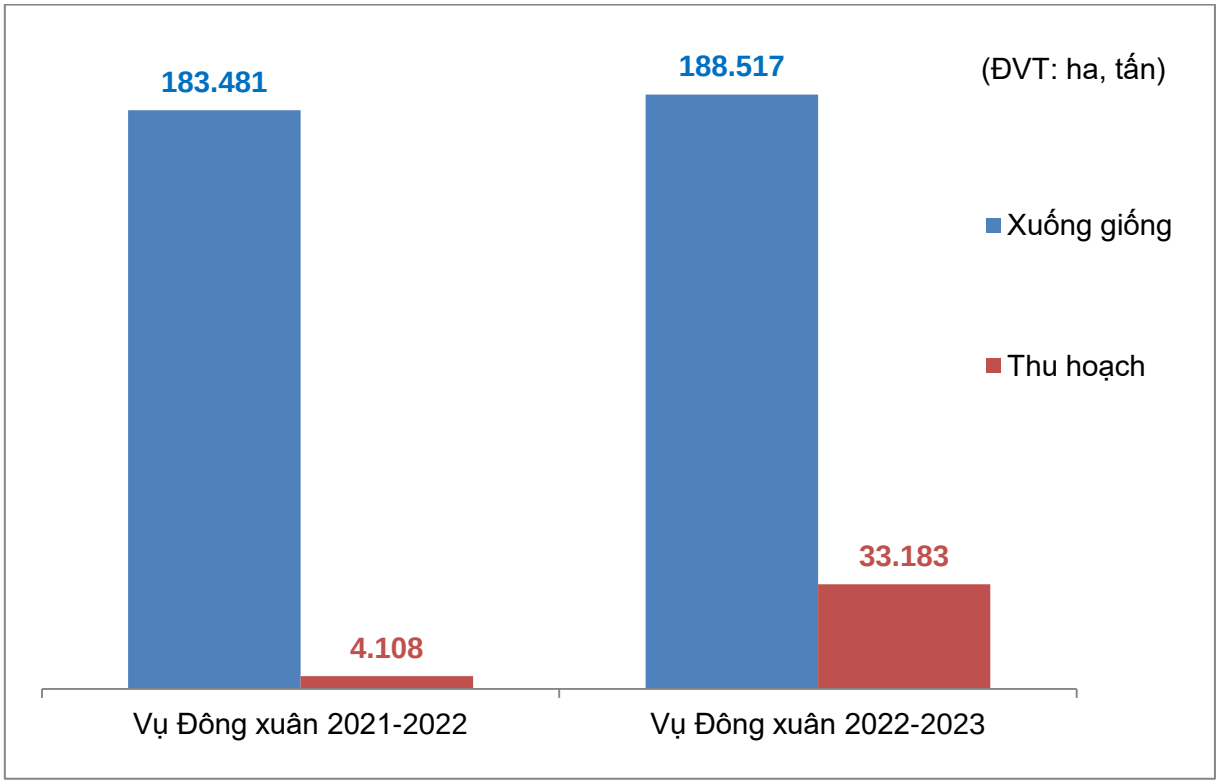

2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 01/2023 so với tháng 01/2022)

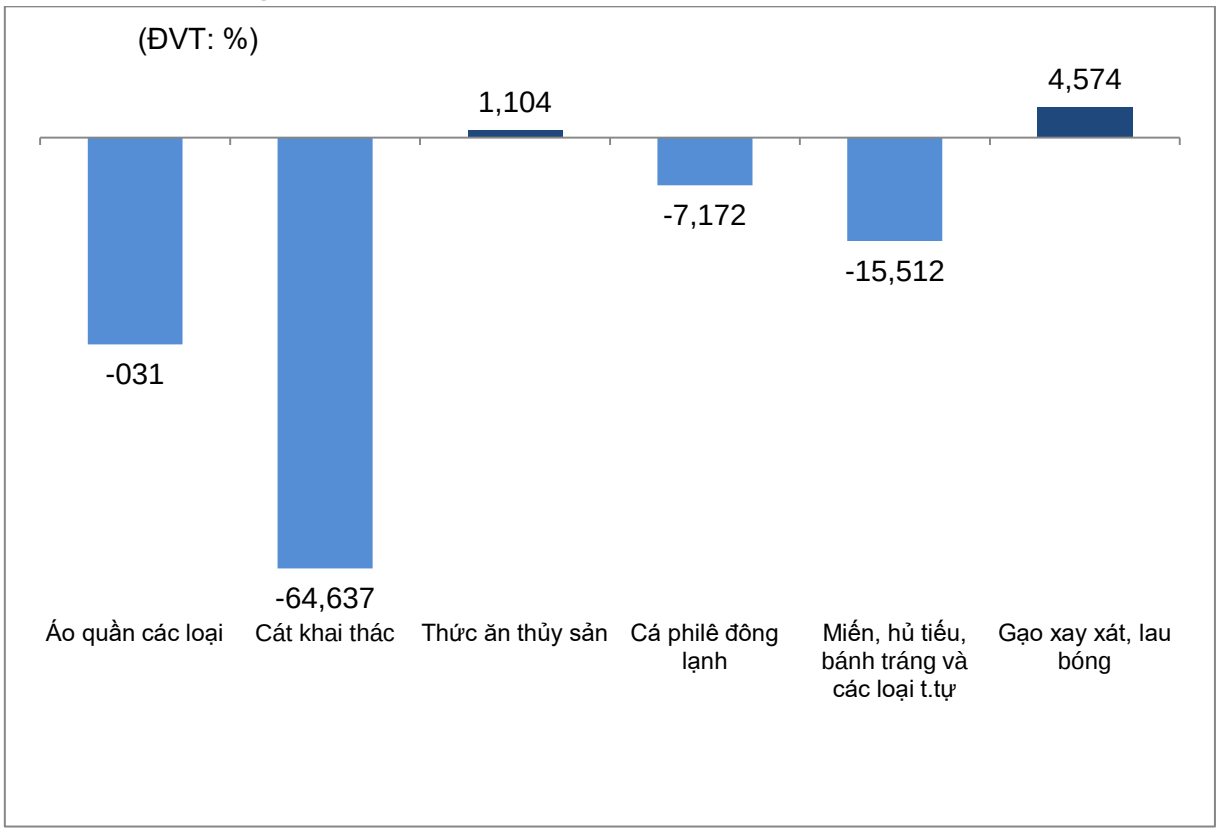

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 các năm 2012-2023 (so cùng kỳ năm trước - %)

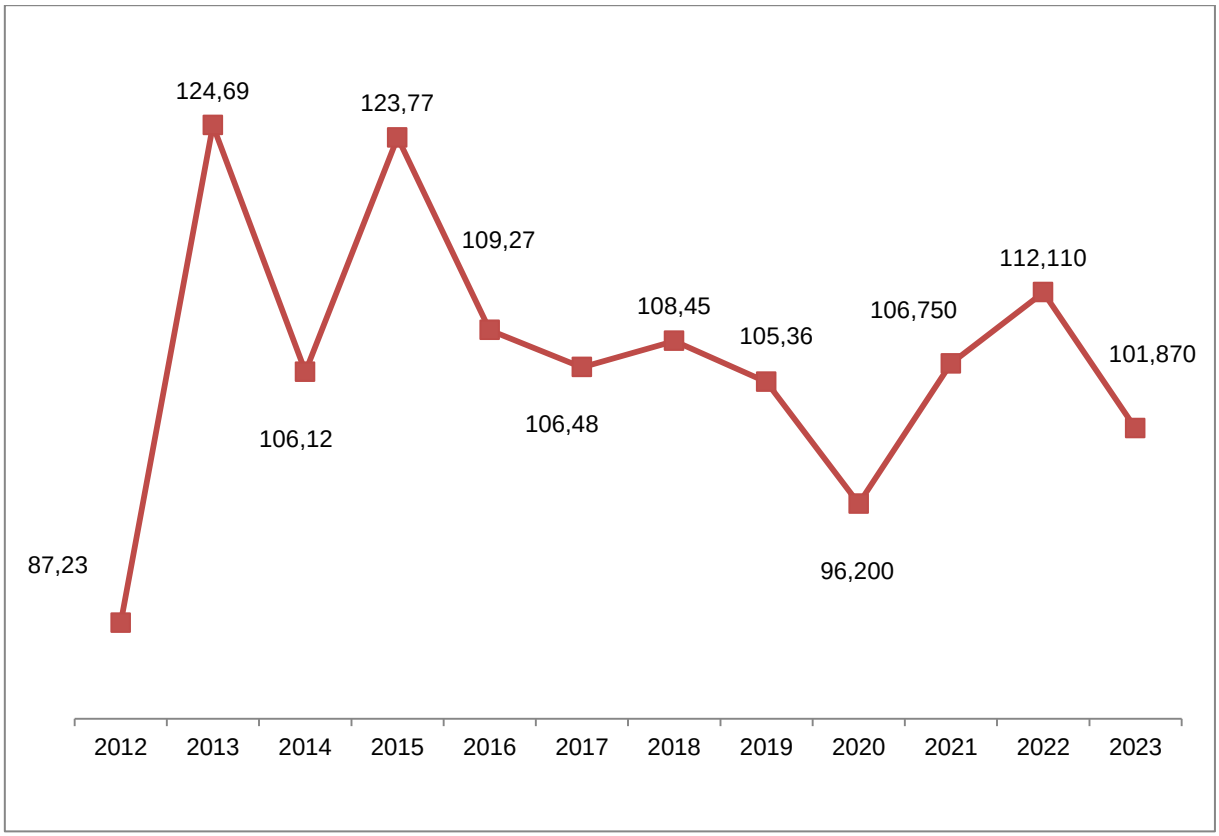

4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022-2023

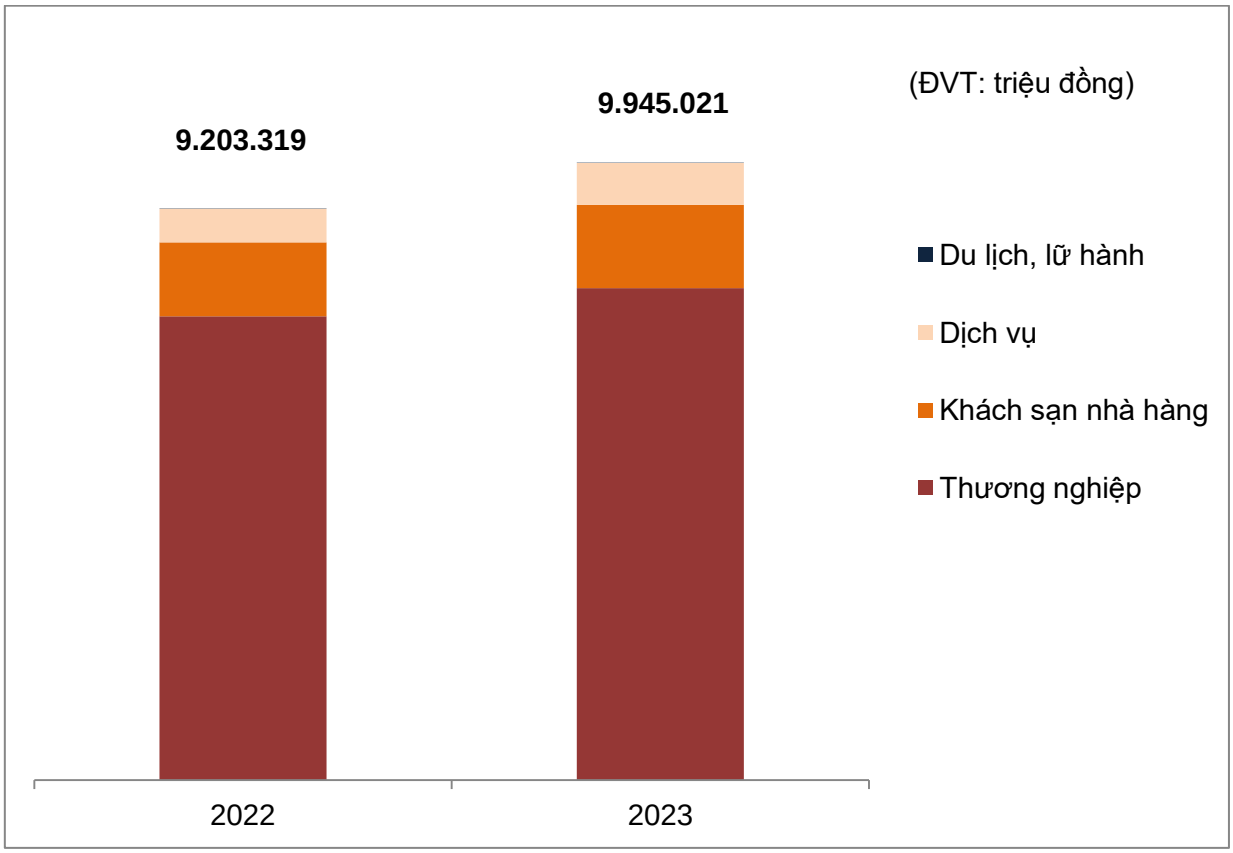

5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2023 so với 01/2022):

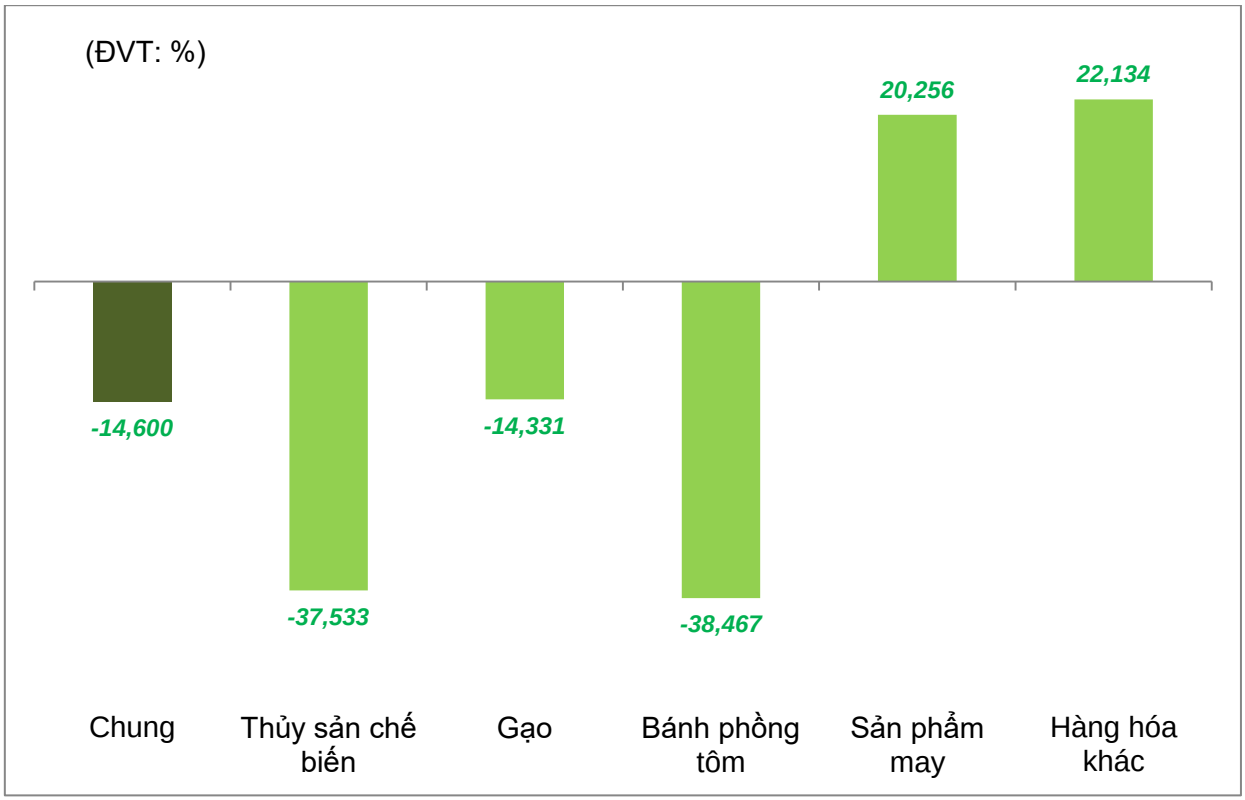

6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2023 so với 01/2022):

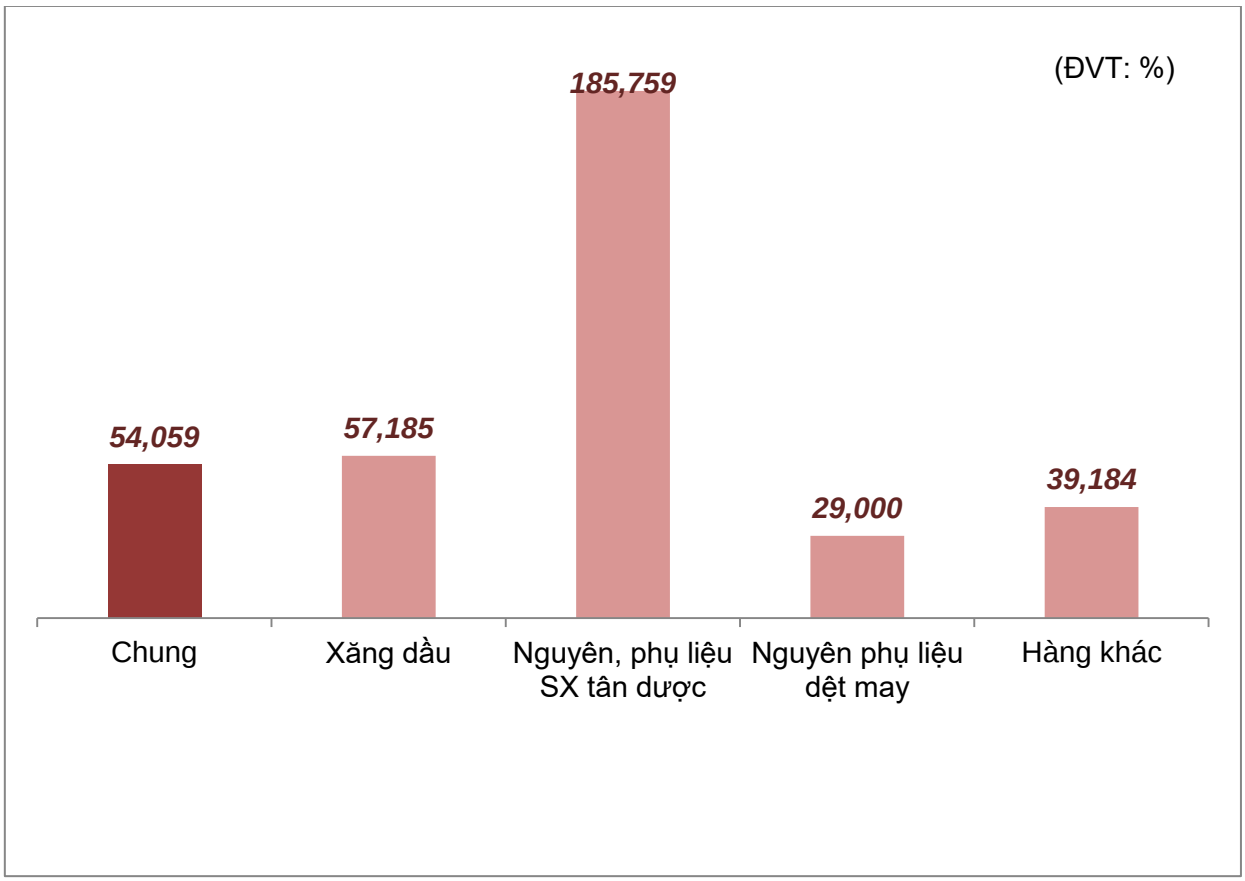

7. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2023 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)

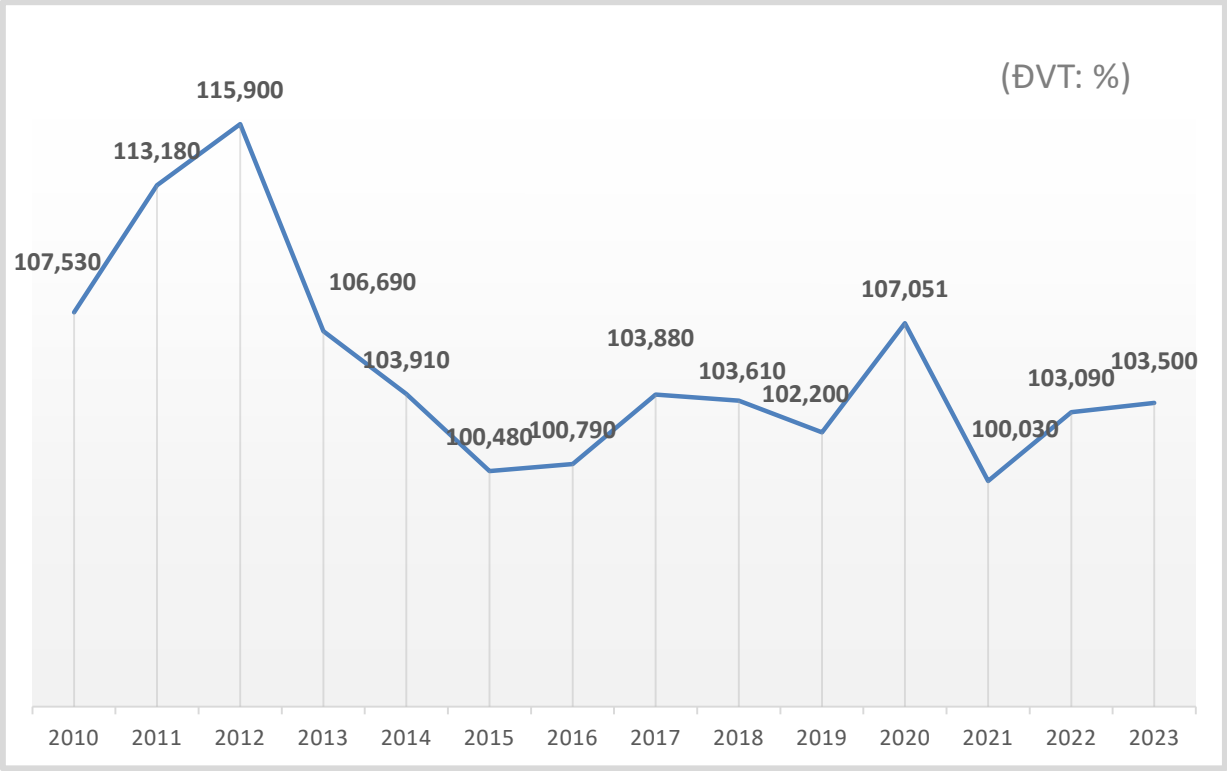
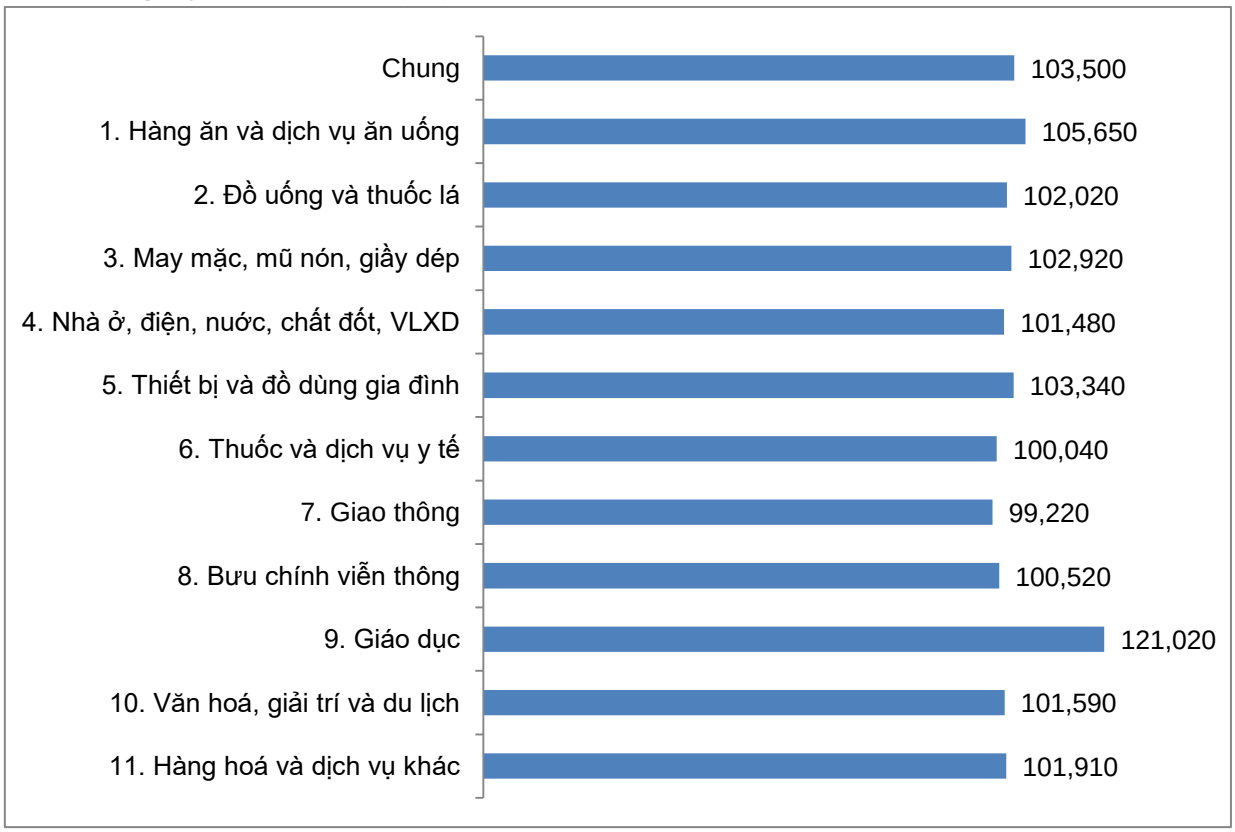
8. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 01-2023 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)